

CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ CMC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
CÔNG NGHỆ CMC
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="CMC Tower số 11 phố Duy
Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy", O=CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1="MST:0100241112,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-24 18:16:14
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01.10.2024 đến 31.12.2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	31/03/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		467.507.499.151	566.824.466.792
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	34.249.153.919	12.399.440.394
111	1. Tiền		18.382.701.864	12.399.440.394
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.866.452.055	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		11.050.000.000	182.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2a	11.050.000.000	182.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.368.373.162	369.850.448.899
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	105.538.015.008	88.918.611.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	10.488.393.395	13.888.794.928
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		14.750.000.000	18.650.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	295.056.339.036	258.857.416.847
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(10.464.374.277)	(10.464.374.278)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.839.972.070	2.574.577.499
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	1.815.769.979	803.740.308
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.024.202.091	1.770.837.191
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.041.525.273.346	2.631.679.362.887
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	
216	6. Phải thu dài hạn khác		5.000.000.000	5.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		617.030.434.021	650.234.636.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	614.120.059.738	646.599.258.124
222	- Nguyên giá		913.546.039.136	911.749.870.163
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(299.425.979.398)	(265.150.612.039)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	2.910.374.283	3.635.377.895
228	- Nguyên giá		26.808.529.204	26.808.529.204
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(23.898.154.921)	(23.173.151.309)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		921.428.283.151	761.970.466.552
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	921.428.283.151	761.970.466.552
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.422.998.101.636	1.136.089.155.063
251	1. Đầu tư vào công ty con	2b	1.575.851.401.467	1.265.851.401.467
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.258.356.000	7.258.356.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(160.111.655.831)	(137.020.602.404)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		75.068.454.538	78.385.105.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9b	75.068.454.538	78.385.105.253
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.509.032.772.497	3.198.503.829.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/03/2024 VND
100	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.195.988.338.974	1.011.360.262.436
310	I. Nợ ngắn hạn		559.256.903.080	480.247.598.072
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11a	120.705.353.273	103.819.127.214
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	366.136.274	294.968.602
314	4. Phải trả người lao động		5.379.604	2.788.401.591
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13a	7.805.533.734	17.634.978.219
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	3.530.972.099	3.731.737.784
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14a	14.010.004.233	21.089.972.677
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10a	388.855.179.329	324.971.809.020
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.978.344.534	5.916.602.965
330	II. Nợ dài hạn		636.731.435.894	531.112.664.364
337	7. Phải trả dài hạn khác	14b	41.108.242.024	28.735.831.746
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10b	591.534.896.717	498.958.710.662
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.647.247.965	1.618.249.795
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.441.049.188	1.799.872.161
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.313.044.433.523	2.187.143.567.243
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.313.044.433.523	2.187.143.567.243
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.903.974.960.000	1.900.269.960.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.903.974.960.000	1.900.269.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.062.540.400	27.062.540.400
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(28.000.000)	
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		382.034.933.123	259.811.066.843
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		213.207.159.956	3.900.473.026
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		168.827.773.167	255.910.593.817
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.509.032.772.497	3.198.503.829.679

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch/Giám đốc Tài chính

Chủ tịch HĐQT/ Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

NGUYỄN MINH TUỆ

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/04/2023 đến 31/12/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.366.855.624	55.076.124.464	182.519.152.346	161.516.048.648
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.366.855.624	55.076.124.464	182.519.152.346	161.516.048.648
11	4. Giá vốn hàng bán	26.665.453.320	25.041.122.923	77.854.464.515	74.963.774.725
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.701.402.304	30.035.001.541	104.664.687.831	86.552.273.923
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	72.248.465.553	101.635.365.681	164.272.205.242	189.037.039.108
22	7. Chi phí tài chính	9.385.463.969	11.194.317.514	47.889.844.262	60.598.321.513
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	9.385.463.969	11.146.832.631	24.798.790.835	29.344.985.076
25	8. Chi phí bán hàng	253.185.328	171.182.065	713.810.120	340.451.481
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.206.413.873	20.850.828.666	51.828.202.627	52.589.344.048
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	78.104.804.687	99.454.038.977	168.505.036.064	162.061.195.989
31	11. Thu nhập khác	176.454.838	1.364.178.055	351.735.273	1.431.029.993
32	12. Chi phí khác		-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác	176.454.838	1.364.178.055	351.735.273	1.431.029.993
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.281.259.525	100.818.217.032	168.856.771.337	163.492.225.982
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		167.787.105	-	167.787.105
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			28.998.170	28.998.170
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	78.281.259.525	100.650.429.927	168.827.773.167	163.295.440.707

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Phó Chủ tịch / Giám đốc Tài Chính

NGUYỄN MINH TUỆ

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch HĐQT / Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	178.558.013.275	154.579.514.691
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(77.864.941.030)	(82.672.867.005)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(29.298.813.923)	(27.878.231.678)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(25.782.845.406)	(34.768.775.135)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(41.845.971)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	86.942.222.753	16.347.587.674
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(131.190.608.886)	(40.596.154.391)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.363.026.783	(15.030.771.815)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	(129.443.183.245)	(597.648.857.530)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(37.150.000.000)	(67.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	202.000.000.000	221.119.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(300.000.000.000)	(66.311.968.342)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	124.568.174.903	186.384.827.816
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(140.025.008.342)	(324.156.998.056)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	4.123.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	520.061.891.288	648.305.021.349
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(363.602.334.924)	(231.816.066.304)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(94.151.280)	(88.630.512.637)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	160.488.405.084	327.858.442.408
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	21.826.423.525	(11.329.327.463)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	12.399.440.394	46.558.963.158
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	23.290.000	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	34.249.153.919	35.229.635.695

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch/Giám đốc Tài chính

Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch Điều hành



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

NGUYỄN MINH TUỆ

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 9 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin ("CNTT");
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 117 (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 107).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 15 công ty con (ngày 31 tháng 3 năm 2024: 14 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting (Tên trước đây là Công ty Cổ phần CMC Consulting)	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (iii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ số chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (iii) (iv)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (iii)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (iii)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Korea (iii)	Hàn Quốc	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (iii)	Hà Nội	Đào tạo đại học	77,44%	77,44%
Trường Đại học CMC (Trước đây là Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu) (iii)	Hà Nội	Đào tạo đại học	70,47%	91%
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI (v)	Hà Nội	Hạ tầng số	100%	100%

- (i) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.
- (ii) Công ty TNHH Blue France đã tạm dừng hoạt động.
- (iii) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.
- (iv) Vào ngày 24 tháng 5 năm 2024, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 19/QĐ/CMC về việc góp thêm vốn vào Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC với giá trị là 10.000.000.000 VND.
- (v) Vào ngày 3 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Hạ tầng số AI, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, với tổng vốn điều lệ là 300 tỷ VND. Hoạt động chính của Công ty TNHH Hạ tầng số AI là xử lý dữ liệu, cho thuê hạ tầng số và các hoạt động liên quan.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 vào ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam về báo cáo tài chính giữa niên độ do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	19 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu B09 - DN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.747.923.061	2.415.376.901
Tiền gửi ngân hàng	15.634.778.803	9.984.063.493
Các khoản tương đương tiền	15.866.452.055	
	34.249.153.919	12.399.440.394

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn, các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo	11.050.000.000	182.000.000.000
Tổng cộng	11.050.000.000	182.000.000.000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Xem chi tiết phụ lục 01

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	105.005.717.188	21.331.513.160
- Phải thu các khách hàng khác	532.297.820	67.587.098.242
	105.538.015.008	88.918.611.402

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	2.090.000	13.382.394.928
- Trả trước cho các bên liên quan	10.486.303.395	506.400.000
	10.488.393.395	13.888.794.928

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan	272.789.881.729	226.393.818.566
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	254.782.035.776	215.180.000.000
- Các khoản chi hộ và dịch vụ khác	18.007.845.953	11.213.818.566
b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	22.266.457.307	32.463.598.281
Tạm ứng	20.340.448.454	24.186.669.422
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.845.966.593	1.767.262.030
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	80.042.260	6.509.666.829
Tổng cộng	295.056.339.036	258.857.416.847

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	921.428.283.151	761.970.466.552
Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp HCM (CCS HCM)_ Tòa B	285.256.207.860	159.341.909.836
Dự án: Không gian sáng tạo CMC tại Tp Hà Nội (CCS HN)	623.122.926.382	597.752.716.678
Dự án Khác	13.049.148.909	4.875.840.038
Tổng cộng	921.428.283.151	761.970.466.552

7 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 02

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	195.615.549	26.157.509.474	455.404.181	26.808.529.204
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	195.615.549	26.157.509.474	455.404.181	26.808.529.204
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	195.615.549	22.740.902.023	236.633.737	23.173.151.309
Khấu hao trong kỳ	-	678.818.569	99.584.000	778.402.569
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(36.070.000)	(17.328.957)	-	(53.398.957)
Số dư cuối kỳ	159.545.549	23.402.391.635	336.217.737	23.898.154.921
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	3.416.607.451	218.770.444	3.635.377.895
Tại ngày cuối	36.070.000	2.755.117.839	119.186.444	2.910.374.283

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	31/03/2024
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	58.054.688	139.987.967
- Chi phí internet, viễn thông	129.316.667	101.283.333
- Chi phí bảo trì và sửa chữa	101.189.861	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.527.208.763	562.469.008
Cộng	1.815.769.979	803.740.308
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	1.007.132.509	775.961.242
- Tiền thuê đất phân bổ	72.606.084.861	75.685.129.483
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.455.237.168	1.924.014.528
Cộng	75.068.454.538	78.385.105.253

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	31/03/2024
a) Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	36.938.670.950	27.223.180.615
- Vay đối tượng khác	106.134.319.709	106.997.768.511
- Vay các bên liên quan	179.100.000.000	90.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	66.682.188.670	100.750.859.894
Cộng	388.855.179.329	324.971.809.020
b) Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	422.170.020.635	382.615.161.115
- Vay các bên liên quan	91.614.410.000	91.626.410.000
- Vay đối tượng khác	77.750.466.082	24.717.139.547
Cộng	591.534.896.717	498.958.710.662

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	31/03/2024
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả các bên liên quan	26.718.453.778	5.615.876.025
- Phải trả các nhà cung cấp khác	93.986.899.495	98.203.251.189
Cộng	120.705.353.273	103.819.127.214

12 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 03

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	5.362.802.672	5.774.702.707
- Chi phí vận hành tòa nhà	1.543.202.394	7.336.361.551
- Chi phí văn phòng	899.528.668	4.523.913.961
	7.805.533.734	17.634.978.219

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	187.854.793	108.764.104
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.024.944.000	9.233.008.010
- Lãi vay phải trả	9.994.868.229	8.616.736.451
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.624.265.939	1.721.282.550
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.178.071.272	1.410.181.562
	14.010.004.233	21.089.972.677

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	41.108.242.024	28.735.831.746
	41.108.242.024	28.735.831.746

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	31/03/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	3.530.972.099	3.731.737.784
	3.530.972.099	3.731.737.784

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 04

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.519.152.346	161.516.048.648
	182.519.152.346	161.516.048.648

Mẫu B09 - DN

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.854.464.515	74.963.774.725
	77.854.464.515	74.963.774.725

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	155.419.272.276	162.653.290.455
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.829.642.966	26.382.892.637
Lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	23.290.000	856.016
	164.272.205.242	189.037.039.108

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.798.790.835	29.484.985.080
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	31.112.518.218
Chi phí tài chính khác	23.091.053.427	818.215
	47.889.844.262	60.598.321.513

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng	713.810.120	340.451.481
	713.810.120	340.451.481

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/04/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.828.202.627	52.589.344.048
	51.828.202.627	52.589.344.048

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

NGUYỄN MINH TUỆ



Chủ tịch Điều hành

NGUYỄN TRUNG CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Báo cáo tài chính riêng

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu -
Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Từ ngày 01/04/2024 đến 31/12/2024

Phụ lục 01: Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		31/03/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.575.851.401.467	(160.111.655.831)	1.265.851.401.467	(137.020.602.404)
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	310.000.000.000	-	310.000.000.000	-
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	50.000.000.000	(40.000.000.000)	40.000.000.000	(40.000.000.000)
Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	284.223.784.352	-	284.223.784.352	-
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH CMC Consulting	40.030.983.260	(18.024.399.971)	40.030.983.260	(18.024.399.971)
Công ty TNHH CMC Global	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	100.000.000.000	(1.725.018.889)	100.000.000.000	(1.725.018.889)
Công ty TNHH CMC Education	281.232.097.855	(94.997.700.971)	281.232.097.855	(71.906.647.544)
Công ty TNHH Hạ tầng số CMC AI	300.000.000.000	-		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Công ty Cổ phần NetNam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Tổng cộng	1.583.109.757.467	(160.111.655.831)	1.273.109.757.467	(137.020.602.404)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMCCMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng
Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Phụ lục 02 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	562.605.107.715	335.999.534.206	6.128.780.000	7.016.448.242	911.749.870.163
Số tăng trong kỳ	1.527.483.644	211.355.329	-	57.330.000	1.796.168.973
- Mua trong kỳ				57.330.000	57.330.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.527.483.644	211.355.329	-	-	1.738.838.973
Số dư cuối kỳ	564.132.591.359	336.210.889.535	6.128.780.000	7.073.778.242	913.546.039.136
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	91.366.058.637	163.299.682.887	3.720.629.189	6.764.241.326	265.150.612.039
- Khấu hao trong kỳ	17.296.876.058	16.428.111.622	468.469.724	81.909.955	34.275.367.359
Số cuối kỳ	108.662.934.695	179.727.794.509	4.189.098.913	6.846.151.281	299.425.979.398
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	471.239.049.078	172.699.851.319	2.408.150.811	252.206.916	646.599.258.124
Tại ngày cuối kỳ	455.469.656.664	156.483.095.026	1.939.681.087	227.626.961	614.120.059.738

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Thành Phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Phụ lục 03 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ 01/04/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng		4.689.544.855	4.689.544.855	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính		-		-
- Thuế Thu nhập cá nhân	294.968.602	3.117.856.021	3.046.688.349	366.136.274
Tổng cộng	294.968.602	7.807.400.876	7.736.233.204	366.136.274

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

CMC Tower - Số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu, Quận
Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 31/12/2024

Phụ lục 04 : Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm trước</i>					
Số dư đầu năm (tại ngày 01.04.2023)	1.505.960.320.000	331.216.950.400	-	223.871.694.385	2.061.048.964.785
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-		258.910.593.817	258.910.593.817
Trích Quỹ thưởng, Phúc lợi	-	-		(17.461.436.515)	(17.461.436.515)
Trích Quỹ PTKHCN	-	-		(24.826.795.644)	(24.826.795.644)
Hủy ESOP đã phát hành	(181.000.000)	-		-	(181.000.000)
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	304.154.410.000	(304.154.410.000)		-	-
Chia cổ tức bằng tiền				(90.346.759.200,00)	(90.346.759.200)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.336.230.000	-		(90.336.230.000)	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	1.900.269.960.000	27.062.540.400	-	259.811.066.843	2.187.143.567.243
<i>Năm nay</i>					
Số dư đầu năm (tại ngày 01.04.2024)	1.900.269.960.000	27.062.540.400	-	259.811.066.843	2.187.143.567.243
Lãi/(lỗ) trong kỳ này		-		168.827.773.167	168.827.773.167
Trích Quỹ thưởng, Phúc lợi				(20.712.847.505)	(20.712.847.505)
Trích Quỹ PTKHCN				(25.891.059.382)	(25.891.059.382)
Tăng vốn từ Phát hành ESOP	4.123.000.000			-	4.123.000.000
Thu hồi ESOP đã phát hành			(28.000.000)	-	(28.000.000)
Hủy ESOP đã phát hành	(418.000.000)				(418.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.903.974.960.000	27.062.540.400	(28.000.000)	382.034.933.123	2.313.044.433.523

